

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 425/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18/12/2024

V/v: Ly hôn; tranh chấp

nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 220/2024/TLST-HNGĐ ngày 24/4/2024 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Thanh T**, sinh năm 1980; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; hiện đang ở Đài Loan.

Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà B, khu A, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1988; địa chỉ đăng ký thường trú và cư trú cuối cùng: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn M và bà Phan Thị C, đều sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 và anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1988; đều có địa chỉ tại: Xóm T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy uỷ quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nguyên đơn là anh Nguyễn Thanh T1 và người đại diện là anh Nguyễn Thanh H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị H1 tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 24/12/2008 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì gia đình bàn bạc để chị H1 đi Nhật Bản phát triển kinh tế. Sau khi chị H1 đi học ngoại ngữ ở thành phố Hồ Chí Minh thì chị H1 có nhiều thay đổi trong cách hành xử. Anh T1 muốn chị H1 không đi Nhật Bản nữa để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng chị H1 không đồng ý nên vợ chồng thường xảy ra tranh cãi; chị H1 có lời nói, hành vi không đúng mực với bố mẹ anh T1. Hai bên gia đình đã cố gắng hoà giải để vợ chồng hàn gắn nhưng không có kết quả. Tháng 4/2012 chị H1 giấu anh T1 đi Nhật Bản, khoảng nửa năm đầu chị H1 có gọi điện thoại về nói chuyện với các con nhưng từ giữa năm 2013 đến nay thì chị H1 hoàn toàn cắt đứt liên lạc với anh T1 và gia đình. Anh T1 xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai nên anh T1 đề nghị Toà án giải quyết cho anh T1 được ly hôn chị H1.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Thanh Lâm sinh ngày 04/10/2009, hiện đang ở với bố mẹ anh T1 là ông M, bà C. Khi ly hôn anh T1 đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, tự nguyện không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con. Do hiện anh T1 đang ở Đài Loan nên uỷ quyền cho ông M, bà C thay anh T1 chăm sóc cháu L1 trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam, chi phí chăm sóc anh T1 sẽ gửi cho ông M, bà C.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Anh T1 đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt; uỷ quyền cho anh H đại diện giao nhận văn bản với Toà án.

- Anh H đồng ý nhận uỷ quyền của anh T1, cam kết thực hiện đúng nội dung uỷ quyền và thay anh T1 giao nhận các văn bản với Toà án. Anh H trình bày: Do có mâu thuẫn từ trước nên chị H1 giấu anh T1 và gia đình đi Nhật Bản. Sau đó chị H1 liên lạc về và thông báo là đã đi Nhật Bản thì anh T1 mới biết. Từ năm 2013 đến nay anh T1 và chị H1 không trực tiếp liên hệ với nhau. Trước khi ly hôn anh T1 thông qua bố mẹ chị H1 thì biết chị H1 vẫn ở Nhật Bản và chị H1 đồng ý ly hôn. Anh T1 không rõ thực tế chị H1 đi Nhật Bản bằng phương thức nào, tại sao không có thông tin xuất nhập cảnh và không biết địa chỉ hiện nay của chị H1 ở đâu nên anh T1 đề nghị Toà án thông báo tổng đạt cho chị H1 trên

phương tiện thông tin đại chúng, anh T1 tự nguyện chịu cả chi phí và không yêu cầu Toà án giải quyết đối với chi phí này.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn M và bà Phan Thị C trình bày:

Ông bà là bố mẹ đẻ của anh T1; chị H1 là vợ anh T1. Quá trình chung sống ông bà không thấy anh T1, chị H1 có mâu thuẫn gì. Khoảng năm 2011 – 2012 chị H1 đi Nhật Bản lao động đến nay không về. Theo ông bà được biết thì anh T1, chị H1 đã cắt đứt liên lạc từ năm 2013, chị H1 cũng không gọi điện hỏi thăm con cái; nguyên nhân vì sao thì ông bà không rõ. Năm 2017 anh T1 đi Đài Loan lao động. Thời gian gần đây anh T1 có liên lạc về gia đình nói rằng đã không còn tình cảm vợ chồng với chị H1 nên làm đơn xin ly hôn chị H1. Anh T1 và chị H1 có 01 con chung là Phạm Thanh L1, sinh ngày 04/10/2009. Cháu L1 ở với ông bà từ nhỏ đến nay, phát triển khoẻ mạnh cả về thể chất và tinh thần. Khi ly hôn anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, tự nguyện không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con. Do anh T1 đang ở Đài Loan, uỷ quyền cho ông bà thay anh T1 chăm sóc cháu L1 đến khi anh T1 về Việt Nam thì ông bà đồng ý, chi phí chăm sóc do ông bà và anh T1 tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Do ông bà tuổi cao nên đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt, ông bà giữ nguyên toàn bộ quan điểm như đã trình bày ở trên, không thay đổi hay bổ sung gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng là bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn M1 trình bày: Bà L, anh M1 là mẹ đẻ và là anh trai chị H1. Anh T1 và chị H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh T1 và chị H1 chung sống ở T, Hải Dương, ít khi về Bắc Giang thăm gia đình còn bà L, anh M1 sinh sống ở Bắc Giang nên không rõ tình hình quan hệ vợ chồng giữa anh T1, chị H1 như thế nào. Chị H1 đi Nhật Bản từ khi nào thì bà L, anh M1 không rõ vì chị H1 không bàn bạc gì với gia đình bên ngoại, chỉ biết chị H1 đi Nhật Bản đã khoảng 10 năm. Từ đó đến nay chị H1 không liên lạc về gia đình. Bà L và anh M1 không rõ địa chỉ hiện nay của chị H1 nên không thể cung cấp cho Toà án, từ chối nhận các văn bản tố tụng của Toà án để thông báo cho chị H1 vì gia đình cũng không liên lạc với chị H1 từ lâu.

Tại Công văn số 10592/QLXNC-P3 ngày 22/5/2024, số 27055/QLXNC-P3 ngày 12/11/2024, số 2592/QLXNC ngày 07/11/2024, Cục Q – Bộ C1 và Phòng Q1 – Công an tỉnh H cung cấp không có thông tin xuất nhập cảnh của chị H1.

Tại biên bản xác minh ngày 06/12/2024, Công an xã H, huyện T cung cấp: Anh Phạm Thanh T và chị Nguyễn Thị H1 đều đăng ký hộ khẩu tại xã H, huyện T nhưng hiện chị H1 không có mặt trên địa bàn xã H, Công an xã không nắm được hiện chị H1 ở đâu.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho anh T ly hôn chị H1; giao con chung Phạm Thanh L1 cho anh T nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông M, bà C chăm sóc thay trong thời gian anh T ở nước ngoài. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Anh T đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với chị H1. Anh T, chị H1 đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng anh T hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Các văn bản của anh T ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài nên công nhận các văn bản này theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Về phía bị đơn đã nhiều năm không liên lạc với gia đình và vắng mặt tại nơi cư trú, không có căn cứ xác định được địa chỉ hiện nay của bị đơn, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cung cấp không có thông tin xuất nhập cảnh của bị đơn nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và thông báo trên phương tiện thông đại chúng cho bị đơn. Do đó bị đơn đã được tổng đạt và thông báo hợp lệ theo quy định tại Điều 179, Điều 180 BLTTDS nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị H1 tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh T cho rằng nguyên nhân do chị H1 thay đổi, vợ chồng mâu thuẫn về hướng phát triển kinh tế. Tháng 4/2012 chị H1 giấu anh T đi Nhật Bản đến nay không về. Sau đó thỉnh thoảng chị H1 có gọi điện thoại với các con nhưng từ giữa

năm 2013 đến nay thì hoàn toàn cắt đứt liên lạc với gia đình. Xét thấy anh T và chị H1 ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, hôn nhân rơi vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình (Luật HNGĐ), cần chấp nhận cho anh T ly hôn chị H1.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T và chị H1 có 01 con chung là Phạm Thanh L1, sinh ngày 04/10/2009, hiện đang ở với ông bà nội là ông M, bà C. Xét thấy chị H1 đã vắng mặt tại nơi cư trú nhiều năm, không liên lạc với gia đình, không ai rõ hiện nay chị H1 làm gì, ở đâu nên không thể giao con chung cho chị H1 nuôi dưỡng. Cháu L1 nhiều năm sinh sống cùng ông M, bà C và được đảm bảo điều kiện phát triển khoẻ mạnh. Trên cơ sở đề nghị của các đương sự, nguyện vọng của con chung và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, cần chấp nhận giao cho anh T có quyền được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông M, bà C chăm sóc thay trong thời gian anh T không ở Việt Nam. Việc anh T không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên cần ghi nhận. Ông M, bà C không yêu cầu giải quyết về chi phí chăm sóc cháu L1 nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Chị H1 không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu chị H1 yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, anh T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, điểm c khoản 2 Điều 478, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thanh T.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Thanh T ly hôn chị Nguyễn Thị H1.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Thanh L1, sinh ngày 04/10/2009 cho anh Phạm Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông Phạm Văn M, bà Phan Thị C chăm sóc thay trong thời gian anh Phạm

Thanh T không ở Việt Nam. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Thanh T về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị H1 cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng anh Phạm Thanh T đã nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 24/4/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0000638; anh T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã H, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng